

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CÁC HỌC PHẦN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT CỦA KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT - ĐẠI HỌC HUẾ TRÊN CƠ SỞ PHẢN HỒI CỦA NGƯỜI HỌC

TS. Lê Cát Nguyên¹; TS. Lê Trần Quang¹
ThS. Trịnh Xuân Hồng¹

Tóm tắt: Đánh giá chương trình đào tạo (CTĐT) đóng vai trò quan trọng trong toàn bộ quá trình xây dựng và phát triển chương trình (CT). Tính hiệu quả của một CTĐT được đánh giá trên nhiều khía cạnh, trong đó việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CT. Dựa trên kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của 43 sinh viên (SV) ngành Giáo dục thể chất (GDTC) về các học phần (HP) trong ngành học, bài báo bước đầu đánh giá tính hiệu quả của các HP trong CTĐT trên hai phương diện: mức độ cần thiết các HP và mức độ hợp lý số tín chỉ (TC) các HP, từ đó đưa ra những kiến nghị cho việc cải tiến CTĐT ngành GDTC trong thời gian tới.

Từ khóa: Đánh giá, tính hiệu quả, phản hồi, học phần, giáo dục thể chất.

Summary: Through the assessment, the quality and effectiveness of a curriculum can be seen. The effectiveness of a curriculum is evaluated on several fronts, with the feedback of stakeholders being used as a basis for curriculum design and development. Based on the results of a survey of feedback from 43 students majoring in Physical Education about the modules, the article initially evaluates the effectiveness of the modules in the curriculum of the Physical Education major on two aspects: the necessity of the modules and the reasonableness of the number of credits, thereby making recommendations for the review and update of the curriculum in the coming time.

Keywords: Evaluate, efficiency, feedback, electives module, physical education.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sau nhiều năm đào tạo, việc đánh giá lại CTĐT ngành GDTC trong bối cảnh mới là một nhu cầu bức thiết. Tính hiệu quả của một CTĐT được đánh giá trên nhiều phương diện, trong đó việc thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan như nhà tuyển dụng, giảng viên, cựu SV và SV được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTĐT. Ở Việt Nam, Cục Quản lý chất lượng đã ban hành các văn bản hướng dẫn đánh giá CTĐT bậc đại học của Việt Nam theo 11 tiêu chuẩn với 53 tiêu chí. Phạm vi nghiên cứu của bài báo là đánh giá tính hiệu quả các HP trong CTĐT ngành GDTC, do đó nghiên cứu này chủ yếu dựa trên tiêu chuẩn (3) Cấu trúc và nội dung của chương trình dạy học và tiêu chuẩn (10) Nâng cao chất lượng, trong đó chú

trọng “Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học”.

Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi sử dụng các phương pháp nghiên cứu: phân tích và tổng hợp tài liệu, phỏng vấn và toán học thống kê.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

2.1. Giới thiệu về CTĐT ngành GDTC của Khoa GDTC-Đại học Huế

CTĐT ngành GDTC tổng cộng có 120 tín chỉ (TC), gồm các phần: Kiến thức giáo dục (GD) đại cương-35 TC; Kiến thức GD chuyên nghiệp-72 TC (trong đó: Kiến thức cơ sở ngành (25 TC), kiến thức ngành (32 TC), phần tự chọn (05/25 TC-gồm 5 môn Bóng đá, Bóng chuyền, Cầu lông, Bóng rổ, Bóng bàn), kiến thức nghiệp vụ sư phạm (10 TC)); Kiến tập,

thực tập-06 TC; Khóa luận tốt nghiệp hoặc các HP thay thế-07 TC.

2.2. Ý kiến người học về các học phần trong chương trình đào tạo

Để có dữ liệu cho việc đánh giá, chúng tôi đã phát phiếu khảo sát cho 57 sinh viên các khóa 16, 17, 18 của Khoa GDTC. Trừ các SV không phản hồi và các phiếu không đúng yêu cầu, tổng số phiếu hợp lệ là 43 phiếu. Bảng câu hỏi tập trung vào việc lấy ý kiến của người học về các HP của CTĐT, gồm 2 phần: Phần I: Lấy ý kiến của người học về các học phần trong CTĐT bao gồm 03 câu hỏi: Mức độ cần thiết của HP như thế nào? (1. Không cần thiết. – 2. Cần thiết); Số TC của các HP có hợp lý không? (1. Ít – 2. Hợp lý – 3. Nhiều); Nếu chưa hợp lý, quý Anh/Chị kiến nghị số TC cho các HP đó là bao nhiêu? Phần II: Nhận xét chung về CTĐT: bao gồm bảng điều tra với 10 nội dung liên quan đến CTĐT dựa trên phiếu khảo sát do nhóm

nghiên cứu cung cấp, sử dụng thang đo Likert với 5 mức độ từ cao xuống thấp. Với số liệu thu được từ 2 bảng khảo sát trên, chúng tôi tiến hành thống kê, đánh giá tính hiệu quả của các HP trong CTĐT ngành GDTC trên cơ sở phản hồi của người học dưới 2 góc độ: mức độ cần thiết của các HP và mức độ hợp lý số TC của các HP, từ đó khảo sát tương đối toàn diện về tính hiệu quả của CTĐT với 10 nội dung đánh giá khác nhau mang tính logic chính thể.

2.2.1. Về đánh giá mức độ cần thiết của các học phần

Kết quả khảo sát ý kiến SV về mức độ cần thiết của các HP trong CTĐT cho thấy, có 55/63 HP (tỉ lệ 87.3%) trong CTĐT được SV đánh giá “cần thiết”, có 08 HP (tỉ lệ 12.7%) được SV đánh giá “không cần thiết”. Trong đó, các HP thuộc khối kiến thức GD đại cương và khối kiến thức GD chuyên nghiệp được SV đánh giá “không cần thiết” cụ thể như sau:

Bảng 1. Tỉ lệ các học phần khối kiến thức giáo dục đại cương được sinh viên đánh giá không cần thiết trong CTĐT (n=43)

STT	Học phần	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Quản lý hành chính nhà nước và QL ngành GD đào tạo	15	34.9
2	Môi trường và con người	27	62.8
3	Cơ sở văn hóa Việt Nam	22	51.2
4	Thực hành văn bản Tiếng Việt	14	32.6

Bảng 2. Tỉ lệ các học phần khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp được sinh viên đánh giá không cần thiết trong CTĐT (n=43)

STT	Học phần	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Sinh hóa thể dục thể thao (TDTT)	17	39.5
2	PP giảng dạy lý thuyết và GD thực hành Bóng ném	13	30.2
3	Tự chọn 5-GD lý thuyết và GD thực hành Bóng bàn 1	11	25.6
4	Tự chọn 5-GD lý thuyết và GD thực hành Bóng bàn 2	15	34.9

Theo kết quả ở bảng 1 và 2, có 4/17 HP khối kiến thức GD đại cương được SV đánh giá “không cần thiết”, trong đó có 3/3 HP tự chọn (tỉ lệ 100%), chỉ có 1/14 HP bắt buộc (tỉ lệ 7.1%). Đối với khối kiến thức GD chuyên nghiệp, có 4/63 HP được SV đánh giá “không cần thiết”, trong đó có 2/36 HP bắt buộc (tỉ lệ 5,6%) và 2/10 HP tự chọn (tỉ lệ 20.0%).

2.2.2. Về đánh giá mức độ hợp lý số tín chỉ của các học phần

Theo thông kê, SV ngành GDTC có ý kiến và kiến nghị về mức độ phù hợp của số TC các HP như sau (các HP 100% SV đánh giá hợp lý sẽ không liệt kê trong bảng này):

Theo kết quả phỏng vấn sau khảo sát, nhiều SV đề nghị giảm số TC của các HP “GD học đại

Bảng 3. Mức độ phù hợp của số tín chỉ các học phần khối kiến thức giáo dục đại cương và kiến nghị của người học (n=43)

STT	Tên HP	Số TC	Mức độ phù hợp của số tín chỉ			Kiến nghị của SV Số TC, số lượng (tỷ lệ %)
			Ít	Hợp lý	Nhiều	
1	GD học đại cương	3	0	31 (72.1%)	12 (27.9%)	02 TC, 5 SV (11.6%) 01 TC, 7 SV (16.3%)
2	Tâm lý học đại cương	2	0	33 (76.7%)	10 (23.3%)	01 TC-10 SV (23.3%)
3	Pháp luật đại cương	2	0	33 (76.7%)	10 (23.3%)	01 TC-10 SV (23.3%)

Bảng 4. Mức độ phù hợp của số tín chỉ các học phần khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và kiến nghị của người học (n=43)

STT	Tên HP	Số TC	Mức độ phù hợp của số TC			Kiến nghị của SV Số TC, số lượng (tỷ lệ %)
			Ít	Hợp lý	Nhiều	
1	Quản lý TDTT	2	0	32 (74.4%)	11 (25.6%)	01, 11 (25.6%)
2	Lịch sử TDTT	2	0	30 (69.8%)	13 (30.2%)	01, 13 (30.2%)
3	Sinh lý TDTT	3	0	25 (58.1%)	17 (39.5%)	02, 6 (14.0%) 01, 11 (25.6%)
4	Vệ sinh TDTT	2	0	27 (62.8%)	15 (34.9%)	01, 15 (34.9%)
5	PPGDLT và GDTH Bơi lội	2	30 (69.8%)	13 (30.2%)	0	04, 4 (9.3%) 05, 11 (25.6%) 06, 15 (34.9%)
6	Tự chọn 5-GDLT và GDTH Bóng đá 1	2	18 (41.9%)	23 (53.5%)	2 (4.7%)	01, 2 (4.7) 03, 15 (34.9) 04, 3 (7.0)
7	Tự chọn 5-GDLT và GDTH Bóng chuyền 1	2	14 (32.6%)	29 (67.4%)	0	03, 10 (23.3%) 04, 4 (9.3%)
8	Tự chọn 5-GDLT và GDTH Bóng rổ 1	2	14 (32.6%)	24 (55.8%)	5 (11.6%)	01, 5 (11.6%) 03, 9 (20.9%) 04, 5 (11.6%)
9	Tự chọn 5-GDLT và GDTH Cầu lông 1	2	21 (48.8%)	21 (48.8%)	01 (2.3%)	01, 01 (2.3%) 03, 17 (39.5%) 04, 4 (9.3%)
10	Giao tiếp SP	2	0	29 (67.4%)	14 (32.6%)	01, 14 (32.6%)

cương” và “Tâm lý học đại cương” do đã có HP “GD học TĐTT”, “Tâm lý học TĐTT”. Còn HP “Pháp luật đại cương” thì SV cho rằng có thể tự tìm hiểu nên giảm số TC để dành thời lượng cho các nội dung chuyên ngành.

Kết quả ở bảng 4 cho thấy, nhìn chung đa số SV đề nghị giảm số TC của các môn lý thuyết và tăng số TC của các môn thực hành. SV cho rằng việc mỗi môn thể thao chỉ được học trong 02 TC (trừ môn được đưa vào phần tự chọn) là ít, chưa đáp ứng yêu cầu về thực hành kỹ thuật động tác cũng như về phương pháp giảng dạy. Đồng thời SV cũng cho rằng nhu cầu xã hội về

tập luyện môn Bơi lội hiện nay rất lớn, nhưng trong CT SV chỉ được học 02 TC, chưa đáp ứng yêu cầu về giảng dạy, huấn luyện môn bơi lội trong thực tế.

2.3. Nhận xét chung về chương trình đào tạo

Trong 10 nội dung khảo sát, không có nội dung nào SV đánh giá ở mức “Rất không đồng ý”. Những nội dung được SV đánh giá “Không đồng ý” nhiều gồm: (2) Thời lượng của CTĐT (120 TC) đủ để phát triển kiến thức kỹ năng theo mục tiêu đào tạo (44.2%); (5) Thời lượng các học phần thực hành đủ để hình thành các kỹ năng nghề nghiệp chuyên môn (39.9%); (6) Các

Bảng 5. Ý kiến của sinh viên nhận xét chung về CTĐT (n=43)

STT	Nội dung	Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Không có ý kiến	Không đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý
1	CTĐT phù hợp với trình độ SV đại học	16 (32.7%)	15 (34.9%)	10 (23.3%)	2 (4.7%)	0
2	Thời lượng CTĐT (120 TC) đủ để phát triển kiến thức kỹ năng theo mục tiêu ĐT	6 (14.0%)	11 (25.6%)	7 (16.3%)	19 (44.2%)	0
3	Tỷ lệ giữa khối kiến thức GD đại cương và GD chuyên nghiệp là hợp lý	14 (32.6%)	12 (27.9%)	2 (4.7%)	5 (11.6%)	0
4	CTĐT thể hiện rõ các môn GD đại cương, GD chuyên nghiệp, kiến tập-thực tập, khóa luận tốt nghiệp hoặc các HP thay thế	11 (25.6%)	13 (30.2%)	14 (32.6%)	5 (11.6%)	0
5	Thời lượng các HP thực hành đủ để hình thành các kỹ năng nghề nghiệp	1 (2.3%)	11 (25.6%)	16 (32.7%)	15 (39.9%)	0
6	Các HP đào tạo kỹ năng SP, kỹ năng mềm là hữu ích	3 (7.0%)	10 (2.3%)	11 (25.6%)	19 (44.2%)	0
7	CT có nhiều HP tự chọn đáp ứng đa dạng nhu cầu của người học	2 (3.7%)	18 (41.9%)	9 (20.9%)	14 (32.6%)	0
8	CTĐT đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường nhân lực	2 (3.7%)	13 (30.2%)	9 (20.9%)	19 (44.2%)	0
9	Nội dung CTĐT mang tính cập nhật	3 (7.0%)	13 (30.2%)	7 (16.3%)	20 (46.5%)	0
10	CTĐT đảm bảo đủ năng lực liên thông lên CT sau đại học	1 (2.3%)	5 (11.6%)	30 (69.8%)	7 (16.3%)	0

HP đào tạo kỹ năng sư phạm, kỹ năng mềm trong CTĐT là hữu ích (44.2%); (7) Chương trình có nhiều HP tự chọn đáp ứng đa dạng nhu cầu của người học (32.6%); (8) CTĐT đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường nhân lực (44.2%); (9) Nội dung CTĐT mang tính cập nhật, đổi mới (46.5%).

Điều này phản ánh đúng thực tế CTĐT ngành GDTC hiện nay: số TC trong CTĐT chỉ đạt mức tối thiểu theo quy định của Bộ GD&ĐT, thời lượng mỗi HP thực hành quá ít (02 TC), chưa có học phần nào đào tạo riêng biệt cho kỹ năng sư phạm, kỹ năng mềm (các kỹ năng sư phạm, kỹ năng mềm... được giảng viên lồng ghép vào trong quá trình dạy các môn khác để khắc phục; trong CTĐT có HP “Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm” nhưng thời lượng ít và nội dung giảng dạy còn nặng về lý thuyết), CTĐT có ít nội dung tự chọn và CTĐT được áp dụng từ năm 2015, từ đó đến nay chưa được cập nhật, cải tiến.

3. KẾT LUẬN

Thông qua các nội dung khảo sát, có thể nhận thấy rằng, tính hiệu quả của CTĐT ngành GDTC được người học đánh giá cao, thể hiện qua số liệu thống kê về mức độ cần thiết của các học phần và mức độ phù hợp của số tín chỉ các học phần. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều nội dung được người học đánh giá chưa tốt, cần có sự cải tiến mà nguyên nhân chung là do số TC trong CTĐT quá ít (120 TC) và CTĐT đã khá lâu chưa được cập nhật, cải tiến.

Với các nhận định của SV về CTĐT trong bảng 10 nội dung khảo sát trên, chúng tôi đưa ra một số kiến nghị cho CTĐT ngành GDTC như sau: cần thường xuyên cập nhật, cải tiến CTĐT ngành GDTC; Tăng số TC trong CTĐT; tăng số HP tự chọn; giảm thời lượng một số môn lý thuyết và tăng thời lượng các môn thực hành; bổ sung HP về rèn luyện kỹ năng sư phạm, kỹ năng mềm cho SV hoặc tăng số TC và đổi mới nội dung giảng dạy HP “Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm” theo hướng đáp ứng nhu cầu thực tế của công tác chuyên môn; xem xét cải tiến CTĐT theo hướng có môn chuyên sâu để đáp ứng yêu cầu giảng dạy, huấn luyện một số môn thể thao đáp ứng nhu cầu xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bosco, J. (1971). *Curriculum Theory [Review of the book Curriculum Theory (2nd ed.) by George A. Beauchamp]*. The Educational Forum, 35(2), 259-260.
2. Bùi Thị Hoàng Mai, Nguyễn Thị Bích Phương (2021), *Một số cách tiếp cận và tiêu chuẩn đánh giá chương trình đào tạo bậc đại học*, Tạp chí Công Thương - Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, số 13, 6/2021.
3. Lê Thị Phượng Uyên, Nguyễn Thị Thanh Nga, Lê Mạnh Hùng (2020), *Đánh giá chất lượng CTĐT của ngành Quản trị dịch vụ DL và lữ hành tại Khoa Du lịch, ĐH Huế*, Tạp chí KH Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn, Tập 129, Số 6D, 2020, Tr. 99–117;
4. Wentling T. (1993). *Planning for effective training: A guide to curriculum development*. Published by Food and Agricultural Organization of the United Nation.
5. Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 Ban hành Quy định về Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.
6. Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 Ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục đại học.
7. Quyết định số 1795/QĐ-ĐHH ngày 31/12/2019 của Giám đốc ĐH Huế Quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và công bố Chuẩn đầu ra CTĐT trình độ ĐH tại ĐH Huế.
8. Vũ Đức Tân, Phan Hùng Thư (2020), *Quản lý chất lượng CTĐT: một nghiên cứu về các mô hình quản lý chất lượng*, Tạp chí Giáo dục, Số 488 (Kì 2 - 10/2020), tr 1-6.

Nguồn bài báo: Bài báo được trích từ kết quả nghiên cứu đề tài KH&CN cấp ĐH Huế năm 2023 “Nghiên cứu phát triển CTĐT ngành GDTC của Khoa Giáo dục thể chất – Đại học Huế đáp ứng nhu cầu xã hội”. Chủ nhiệm: TS. Lê Cát Nguyên, Khoa GDTC – ĐH Huế.

Ngày nhận bài: 14/9/2023; **Ngày duyệt đăng:** 20/9/2023.